

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 421/2019/DS-PT

Ngày: 14/11/2019

V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Ông Trần Phước Hội

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 375/2019/QĐ-PT ngày 18/9/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 395/2019/QĐ-PT ngày 16/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 427/2019/QĐ-PT ngày 31/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm: 1942.

Địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Phạm Phát T1, sinh năm: 1953; Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1942.

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim E, sinh năm 1949.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H có bà Nguyễn Thị Kim E theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2019.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1972.

3.5. Ông Nguyễn Thành V, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Kim E là bị đơn.

Có mặt: Ông T1, bà Kim E; Vắng mặt: Bà Kim H1, bà Kim B, ông T2, ông T3, ông V, bà D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:

Năm 2003 bà T có cho bà Kim E, ông H mượn 60 chỉ vàng 24k -10T để bà E, ông H chuộc đất đã cố. Sau đó bà Kim E, ông H trả được 30 chỉ vàng, còn nợ lại 30 chỉ vàng 24k-10T, khi cho mượn không có làm giấy tờ do là chị em bạn dâu, việc cho mượn vàng chỉ có bà T cho mượn, ông Đ (chồng bà T) đã chết vào năm 2002. Năm 2013 bà Kim E khởi kiện bà về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố QSD đất, năm 2017 Tòa án huyện T và Tòa án tỉnh Đồng Tháp đã giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 19/01/2017 và bản án dân sự phúc thẩm số: 199/2017/DS-PT ngày 25/8/2017 không chấp nhận yêu cầu của bà Kim E.

Việc bà Kim E, ông H thừa nhận còn nợ bà T 30 chỉ vàng 24k-9,8T (không phải vàng 24k-10T) là vàng cố đất là không đúng, giữa bà và bà Kim E, ông H không hề có việc cố đất với nhau, số vàng này bà cho bà Kim E, ông H

mượn trước ngày giao đất lại cho bà 05 năm. Đất tranh chấp đã giải quyết xong bằng bản án sơ thẩm, phúc thẩm và đã có hiệu lực pháp luật, phần vàng bà Kim E, ông H nợ bà T không có liên quan đến diện tích đất trên. Nay bà T yêu cầu bà Kim E, ông H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số vàng còn nợ 30 chỉ vàng 24k-9,8T. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim E trình bày:

Khoảng năm 1997-1998 vợ chồng bà Kim E, ông H có hùn vốn làm ăn với bà T, ông Đ, việc làm ăn bị lỗ nên vợ chồng bà Kim E, ông H thừa nhận còn nợ lại bà T, ông Đ 30 chỉ vàng 24k -9,8T, vàng thị trường. Sau đó, ông Đ chết, bà T yêu cầu vợ chồng ông H, bà Kim E trả lại số vàng còn nợ, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà Kim E, ông H đã cố cho bà T diện tích đất 6.417,4 m², thuộc thửa 3095, tờ bản đồ số 02 do ông H, bà Kim E đứng tên, đất tọa lạc tại xã Phú Ninh, huyện T khi nào vợ chồng bà Kim E có điều kiện sẽ trả nợ và chuộc lại đất. Đến năm 2012 vợ chồng bà Kim E yêu cầu chuộc lại đất thì bà T không đồng ý và cho rằng phần đất này đã bán cho ông T1 đồng thời yêu cầu bà làm thủ tục sang tên cho ông T1. Mặc khác, còn yêu cầu vợ chồng bà Kim E phải trả lại 30 chỉ vàng 24k-9,8T mà vợ chồng bà còn nợ. Năm 2013 bà Kim E, ông H khởi kiện bà T về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố QSD đất và đã giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 19/01/2017 và bản án dân sự phúc thẩm số 199/2017/DS-PT ngày 25/8/2017, không đồng ý với kết quả giải quyết hiện nay bà Kim E làm đơn gửi đến Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà T, bà Kim E không đồng ý, trường hợp bà T trả lại diện tích đất nêu trên cho bà thì bà đồng ý cùng ông H trả lại 30 chỉ vàng 24k-9,8 T cho bà T. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự số 25/2019/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E.

- Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị T và các con bà T gồm bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim B, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị D số vàng còn nợ 30 (ba mươi) chỉ vàng 24k-9,8T (vàng thị trường).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2019, bà Nguyễn Thị Kim E kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim E trình bày: Số 30 chỉ vàng 24k, vàng 9,8 tuổi là số vàng của bà T mà vợ chồng bà nợ khi hùn làm ăn; sau đó vợ chồng bà đã đã cố diện tích 6.417,4m² đến khi nào vợ chồng bà có vàng trả thì vợ chồng bà T phải trả lại đất. Tại phiên tòa phúc thẩm bà tiếp tục đồng ý trả 30 chỉ vàng 24k, vàng 9,8 tuổi nhưng bà T phải trả diện tích 6.417,4m² lại cho vợ chồng bà.

Anh Phạm Phát T1 đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị T trình bày: Anh T1 không tranh luận, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kim E, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ bản án dân sự phúc thẩm số 199/2017/DS-PT ngày 25/8/2017 xác định 30 chỉ vàng 24k, vàng 9,8 tuổi không phải vàng cổ đất như bà Kim E trình bày nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà trả cho bà T là phù hợp, có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kim E, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim E, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bà Kim E thừa nhận còn nợ của vợ chồng ông Đ, bà T 30 chỉ vàng 24K vàng 9,8 tuổi do hai bên hùn vốn làm ăn nhưng bị lỗ. Tuy nhiên, sau đó bà và ông H đã cố cho vợ chồng bà T, ông Đ 6.417,4m² đất thửa số 3095 để trừ số tiền nợ trên. Sau khi cố bà T đã bán diện tích đất trên cho ông T1. Bà và ông H có khởi kiện yêu cầu bà T trả lại đất, bà trả lại tiền cố đất cho bà T.

- Theo bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 19/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T và bản án dân sự phúc thẩm số: 199/2017/DS-PT ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xác định giữa vợ chồng bà T và vợ chồng ông H không có hợp đồng cổ đất. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kim E và ông H. Đồng thời bà Kim E và ông H cũng không có chứng cứ gì chứng minh số vàng bà và ông H còn nợ bà T và ông Đ là vàng cổ đất.

- Do bà Kim E và ông H còn nợ vợ chồng bà T và ông Đ 30 chỉ vàng 24 vàng 9,8 tuổi nên bà Kim E và ông H phải trả cho bà T và những người thừa kế của ông Đ 30 chỉ vàng 24K vàng 9,8 tuổi là phù hợp, có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Kim E.

[2] Xét bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị T và các con bà T gồm bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim B, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị D số vàng còn nợ 30 (ba mươi) chỉ vàng 24k vàng 9,8 tuổi là có căn cứ nên giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Do bà Nguyễn Thị Kim E là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim E
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E.

- Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị T và các con bà T gồm bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim B, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị D 30 (ba mươi) chỉ vàng 24k vàng 9,8 tuổi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim E được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do ông H, bà Kim E là người cao tuổi.

- Bà Dương Thị T và các con bà T gồm bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim B, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Thành V, bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim E được miễn án phí dân sự phúc thẩm do bà Kim E là người cao tuổi.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước